

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/HNGĐ-ST

Ngày 25/9/2021

V/v: Không công nhận là vợ chồng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Tân Thịnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lương Văn Định và bà Nguyễn Thị Tin.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa:**  
Ông Vũ Hồng Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 271/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc không công nhận là vợ chồng; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2021/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Dương Thị H, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Thôn G, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Nam - Luật sư thuộc Văn Phòng luật sư Nguyễn Đình Huân; địa chỉ: Số 139, đường Ngô Gia Tự, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Bị Đơn: Anh Dương Văn Th, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Dương Thị A, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang;

+ Chị Dương Thị B, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Thôn G, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang;

+ Chị Dương Thị C, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang;

+ Ông Dương Đức L, sinh năm 1939;

+ Bà Dương Thị X, sinh năm 1940;

Cùng Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Bà Dương Thị X do ông Dương Đức L, sinh năm 1939; đại diện theo ủy quyền.

(Các đương sự có mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Toà án nguyên đơn chị Dương Thị H trình bày:*

Chị và anh Dương Văn Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987 đến nay, trước khi chung sống anh, chị có tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn vì khi đó chị chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn và cho đến nay chị và anh Th cũng không đi đăng ký kết hôn. Anh, chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh Th có quan hệ không lành mạnh với người phụ nữ khác, chị đã khuyên bảo nhiều nhưng anh Th không thay đổi. Từ đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh Th thường gây sự, vô cớ đánh đập chị đến mức phải đi viện điều trị. Mâu thuẫn xảy ra đỉnh điểm vào năm 2017, anh Th đã đánh đập và đuổi 5 mẹ con chị ra khỏi nhà, chị phải mang con về nhà em trai chị ở nhờ ở thôn G, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang cho đến nay. Từ đó đến nay chị không chung sống cùng anh Th nữa. anh, chị đã ly thân từ năm 2017 đến nay không còn qua lại, quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh Th không còn, chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Dương Văn Th là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh Th có 05 con là Dương Thị A, sinh năm 1989; Dương Thị B, sinh năm 1990; Dương Thị C, sinh năm 1994; Dương Như Y, sinh ngày 18/7/2005; Dương Thành K, sinh ngày 02/4/2007. Cháu Hồng, cháu Hạnh, cháu Hiền hiện đã đủ 18 tuổi, đã xây dựng gia đình. Còn cháu Y và cháu K hiện đang sinh sống cùng chị ở thôn G, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Nay chị đề nghị Tòa án giao con Dương Như Y, sinh ngày 18/7/2005; Dương Thành K, sinh ngày 02/4/2007 cho tôi trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị yêu cầu anh Th phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 con/tháng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, chị và anh Th có tài sản chung gồm:

+ Thừa đất số 381, tờ bản đồ số 8 diện tích 1.0005,6m<sup>2</sup> đất ở tại thôn T, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Yên Dũng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 177851 ngày 07/04/2005 mang tên Dương Văn Th và Dương Thị H. Nguồn gốc thừa đất này là do bố mẹ anh Th cho. Tài sản trên đất gồm:

+ 03 gian nhà cấp 4 do bố mẹ anh Th xây dựng từ 1975 Hiện bố mẹ anh Th vẫn đang sinh sống trên ngôi nhà này.

+ 01 nhà trần xây gạch đổ trần bê tông làm năm 1993;

+ Nhà bếp+ vệ sinh xây gạch, đổ trần bê tông làm năm 1996

+ Nhà ở hai tầng (Năm 2003 làm 01 tầng, năm 2013 làm tầng 2);

+ Công trình phụ xây gạch, lợp Proximăng làm năm 2002;

+ Khu chăn nuôi 1 xây gạch, lợp Proximăng làm năm 2005;

+ Khu chăn nuôi 2 xây gạch, lợp Proximăng làm năm 2000;

+ Khu chăn nuôi 3 xây gạch, lợp Proximăng làm năm 2000;

+ Tường bao xây cay, cổng sắt;

+45m<sup>2</sup> mái tôn làm năm 2020.

Ruộng nông nghiệp được Nhà nước cấp 1.065m<sup>2</sup> ở các xứ đồng:

+ Thừa đồng Ải diện tích 405m<sup>2</sup>

+ Thừa ở cổng chùa 210 m<sup>2</sup>

+ thừa ở bờ hồ 105m<sup>2</sup>

+ thừa ở cổng: 60m<sup>2</sup>

+ thừa ở đồng Láng 195m<sup>2</sup>

+ thừa ruộng rau xanh (đất5%) 90m<sup>2</sup>

- Các động sản gồm:

+ 01 chiếc xe máy Way alpha được đăng ký sở hữu tên chị, trị giá khoảng 10.000.000 đồng, hiện tại chị đang quản lý sử dụng

+ 01 chiếc xe máy air blade được đăng ký sở hữu tên anh Th, trị giá khoảng 40.000.000 đồng, hiện anh Th đang quản lý sử dụng.

+ 01 bộ máy xát gạo trị giá khoảng 10.000.000 đồng, hiện đang ở nhà chung của tôi và anh Th và hiện anh Th đang quản lý sử dụng

+ 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ xoan, 01 tủ quần áo bằng tôn. Trị giá 2 thứ đồ này theo chị định giá khoảng 5.000.000 đồng. Hiện tại chị đang quản lý sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị đề nghị chia đôi tài sản.

- Đối với diện tích đất nông nghiệp thì chị đề nghị Tòa án căn cứ theo định suất ruộng của ai được bao nhiêu thì trả cho người đó từng đó.

Về vay nợ: Chị xác nhận vợ chồng có nợ ngân hàng 100.000.000đ, anh Th đã vay của ông L đã trả cho Ngân hàng.

Tuy nhiên tại phiên toà, chị đề nghị; Do trước khi mở phiên toà chị và anh Th, ông L đã tự thoả thuận giải quyết với nhau về phần tài sản không còn gì vướng mắc nên chị đề nghị được rút yêu cầu về chia tài sản chung giữa chị và anh Th.

Ngoài ra chị H không có yêu cầu đề nghị nào khác.

*Tại bản tự khai và các lời khai tại Toà án bị đơn anh Dương Văn Th trình bày:*

Anh và chị Dương Thị H sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1987 đến nay, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn vì khi đó chị H chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn. Anh, chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do có sự bất đồng về quan điểm sống cũng như trong làm ăn kinh tế. Từ đó cuộc sống của anh và chị H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xô sát. Mâu thuẫn xảy ra đỉnh điểm vào năm 2017, chị H có quan hệ với người đàn ông khác, đôi bên cãi nhau và chị H đưa 02 con nhỏ đi cùng về nhà em trai chị H ở thôn G, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang sinh sống. Từ đó đến nay chị H không quay lại chung sống cùng anh nữa. Thực tế anh và chị H đã ly thân từ năm 2017 đến nay không có quan hệ tình cảm, không quan tâm chăm sóc nhau. Nay anh xác định tình cảm giữa anh và chị H không còn, việc chung sống đoàn tụ với nhau là không thể. Nay chị H đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị Dương Thị H là vợ chồng.

Về con chung: Anh xác nhận anh, chị có 05 con chung như chị H trình bày là đúng, cháu Y và cháu K sống cùng chị H kể từ khi anh chị ly thân. Nay anh đề nghị Tòa án giao cho anh nuôi cháu Dương Thành K, sinh ngày 02/4/2007 và giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Dương Như Y, sinh ngày 18/7/2005. Về cấp dưỡng nuôi con anh đồng ý mức đề nghị của chị H mỗi con 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản: Anh và chị H có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.0005,6m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 381, tờ bản đồ số 8 tại thôn T, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Yên Dũng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 177851 ngày 07/04/2005. Nguồn gốc thửa đất là đất do ông, cha của gia đình anh để lại cho bố mẹ anh. Trước năm 2005 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố mẹ anh. Năm 2005 khi anh và chị H cần vay vốn ngân hàng để làm kinh tế nhưng do bố mẹ anh đã hết tuổi để vay vốn nên chị H có mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bố mẹ anh đi làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh và chị H. Thực tế bố mẹ anh chưa cho anh và chị H, cũng không làm hợp đồng tặng cho hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất

nêu trên sang cho anh và chị H. Trên đất có các tài sản và thời gian xây dựng, phát triển như chị H trình bày ở trên là đúng,

- Về phần ruộng nông nghiệp anh và chị H đã tự thỏa thuận chia ruộng với nhau có xác nhận của trưởng thôn T, xã N từ cuối năm 2019 và sử dụng từ đó đến nay không có tranh chấp gì là đúng.

Nay trước khi xét xử giữa anh và chị H và ông L, bà X do ông L đại diện đã tự giải quyết với nhau về toàn bộ phần tài sản, chị H rút yêu cầu chia tài sản anh đồng ý và anh xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố về việc đòi xác định khoản nợ 100.000.000đ là tài sản chung để chia.

Ngoài ra anh Th không có yêu cầu đề nghị nào khác.

*Tại bản tự khai và các lời khai tại Tòa án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Đức L và bà Dương Thị X do ông Dương Đức L đại diện theo uỷ quyền trình bày:*

Ông, bà là bố mẹ đẻ của anh Dương Văn Th. Anh Th và chị Dương Thị H sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1987, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn vì khi đó chị H chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn.

Anh Th, chị H chung sống hòa thuận hạnh phúc với nhau đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do chị H ham chơi, không chịu tu chí làm ăn, vun vén kinh tế gia đình. Từ đó cuộc sống giữa anh Th, chị H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xô sát. Mâu thuẫn xảy ra đỉnh điểm vào 14/01/2017, giữa anh Th và chị H cãi nhau và chị H đã tự ý bỏ nhà đi và đưa 02 con nhỏ đi cùng chị H về nhà em trai chị H ở. Từ đó đến nay chị H không quay lại chung sống cùng anh Th nữa. Kể từ khi anh Th và chị H chung sống với nhau thì ông, bà cho anh chị ra ở riêng nhưng sống cùng trên cùng thửa đất với ông, bà.

Nay chị H đề nghị Tòa án không công nhận anh Th và chị Dương Thị H là vợ chồng, ông, bà đề nghị Tòa án không công nhận chị H và anh Th là vợ chồng.

Về con chung: Ông, bà xác nhận anh Th và chị H có 05 con chung như anh, chị trình bày là đúng, ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản: Đối với 1.005,6m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 381, tờ bản đồ số 8 tại thôn T, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Yên Dũng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 177851 ngày 07/04/2005 cho anh Th và chị H là không đúng. Nguồn gốc thửa đất này là đất do cha, ông, cụ, kỵ của ông, bà để lại. Trước năm 2005 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông, bà.

Năm 2018, khi ông, bà cần tìm đến sổ đỏ để làm thủ tục tách sổ đỏ cho em dâu của ông, bà một phần đất trong diện tích đất trên để ở thì không tìm thấy sổ đỏ đâu, hỏi anh Th thì anh Th có nói là năm 2005 khi anh Th và chị H có cần vay vốn ngân hàng để làm kinh tế nên chị H có mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

của ông, bà đi làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Th và chị H. Ông, bà chưa bao giờ cho anh Th, chị H, cũng không làm hợp đồng tặng cho hay chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất nêu trên sang cho anh Th, chị H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ đứng tên ông bà khi chị H mang đi để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên anh Th, chị H đã bị Nhà nước thu hồi. Do vậy ông, bà không còn giữ được giấy tờ gì chứng minh quyền sử dụng đất đối với 1.005,6m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 381, tờ bản đồ số 8 tại thôn T, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Trên diện đất này hiện tại có các công trình nhà ở và khu chăn nuôi như anh Th và chị H trình bày và đã được Hội đồng thẩm định xem xét, định giá. Ông, bà đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo luật.

Tuy nhiên, trước khi mở phiên toà, do ông, anh Th và chị H đã tự thống nhất giải quyết được với nhau về toàn bộ phần tài sản nên tại phiên toà ông Dương Đức L, bà Dương Thị X do ông Dương Đức L đại diện theo uỷ quyền đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập yêu cầu anh Th, chị H phải trả lại cho ông, bà quyền sử dụng đối với 1.005,6m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 381, tờ bản đồ số 8 tại thôn T, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang và trả 100.000.000đ anh Th vay năm 2017 để trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Yên Dũng, phòng giao dịch Tiên Phong.

Ngoài ra ông L, bà X không có yêu cầu đề nghị nào khác.

*Tại bản tự khai và các lời khai tại Toà án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị A, Dương Thị B và chị Dương Thị C trình bày:*

Các chị là con của anh Dương Văn Th và chị Dương Thị H, các chị đã trưởng thành và có gia đình riêng. Trong thời gian chung sống các chị có đóng góp tiền để bố, mẹ làm tầng hai, xong các chị xác định việc đóng góp là tự nguyện nên không có yêu cầu hưởng công sức đóng góp hoặc yêu cầu chia phần tài sản tạo dựng đối với bố mẹ nên không có yêu cầu đề nghị nào khác.

Tại phiên tòa chị Dương Thị H, anh Dương Văn Th, ông Dương Đức L, bà Dương Thị X do ông Dương Đức L đại diện theo uỷ quyền giữ nguyên quan điểm.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa nhận xét:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã chấp hành đúng quy định tại Khoản 8 điều 28, 35, 96, 97, 98, 99, khoản 6 điều 48 và khoản 4 điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án: Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, đảm bảo trình tự tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo nguyên tắc xét xử công khai, trực tiếp bằng lời nói theo điều 51 và Điều 225 và điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại các điều 70, 71, 72 và điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, 58 Luật hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 217, 218, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Dương Thị H và anh Dương Văn Th là vợ chồng.

Con chung: Giao cho chị Dương Thị H tiếp tục nuôi cháu Dương Như Y, sinh ngày 18/7/2005; Dương Thành K, sinh ngày 02/4/2007.

Cấp dưỡng nuôi con: Hàng tháng anh Dương Văn Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị H là 1.000.000đ/1con /tháng kể từ tháng 10 năm 2021.

Tài sản, vay nợ, ruộng đất: Do chị H rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung, anh Th rút toàn bộ yêu cầu phản tố và ông L, bà X do ông L đại diện rút toàn bộ yêu cầu độc lập nên đình chỉ các yêu cầu trên của các bên đương sự.

Về chi phí tố tụng: Tại phiên toà chị H tự nguyện chịu phần chi phí tố tụng mà chị đã chi phí, do vậy đề nghị chấp nhận sự nguyện này của chị H.

Ngoài ra, còn đề nghị xử lý về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 09/11/2020 Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng tiến hành thụ lý vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn (chị H) rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung, bị đơn (anh Th) rút toàn bộ yêu cầu phản tố về việc yêu cầu xác nhận khoản nợ chung và ông L, bà X do ông L đại diện rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc đòi xác nhận quyền sử dụng đất đối với 1.005,6m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 381, tờ bản đồ số 8 tại thôn T, xã N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang và đòi 100.000.000đ anh Th vay để trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Yên Dũng, phòng giao dịch Tiên Phong. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc rút yêu cầu trên tại phiên tòa của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện không bị ai đe dọa ép buộc, do vậy chấp

nhận sự tự nguyện này nên cần đình chỉ đối với các yêu cầu trên của các bên đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị H và anh Dương Văn Th chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1987, từ khi kết hôn cho đến nay anh, chị không đăng ký kết hôn theo quy định nên đã vi phạm điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân giữa chị Dương Thị H và anh Dương Văn Th không được pháp luật thừa nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào lời khai của chị H, anh Th trình bày về quá trình chung sống cũng như tình trạng cuộc sống chung của anh, chị như anh, chị đã trình bày là đúng. Thực tế quan hệ tình cảm giữa chị H và anh Th đã rạn nứt nhiều năm nay, anh chị không chung sống cùng nhau từ tháng năm 2017. Bản thân chị H, anh Th đều xác nhận hai bên cũng không có biện pháp nào để cải thiện quan hệ vợ chồng. Điều đó thể hiện cuộc sống chung đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 2 điều 53, khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình cần tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị Dương Thị H và anh Dương Văn Th.

[3] Về con chung: Chị H, anh Th xác nhận anh, chị có 05 con là Dương Thị A, sinh năm 1989; Dương Thị B, sinh năm 1990; Dương Thị C, sinh năm 1994; Dương Như Y, sinh ngày 18/7/2005; Dương Thành K, sinh ngày 02/4/2007. Cháu A, cháu B, cháu C đã đủ 18 tuổi, đã xây dựng gia đình. Còn cháu Y và cháu K sống cùng chị H kể từ năm 2017. Nay chị H có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu, bản thân cháu Y và cháu K cũng có nguyện vọng tiếp tục sống cùng chị H. Do vậy tránh sự sáo trộn không cần thiết, tránh sự ảnh hưởng tâm lý đối với các cháu nên cần giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

Cấp dưỡng nuôi con: Hàng tháng anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị H là 1.000.000đ/1 con /tháng kể từ tháng 10/2021 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản, vay nợ, ruộng đất nông nghiệp, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của các bên đương sự: Không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Dương Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về chi phí tố tụng: Do chị Dương Thị H tự nguyện chịu toàn bộ phần chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng: Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, 58 Luật hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 217, 218, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Dương Thị H và anh Dương Văn Th là vợ chồng.

- Con chung: Giao cháu Dương Như Y, sinh ngày 18/7/2005; Dương Thành K, sinh ngày 02/4/2007 cho chị Dương Thị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hàng Tháng anh Dương Văn Th phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị Dương Thị H là 1.000.000đ (Một triệu đồng chẵn)/1 con /tháng kể từ tháng 10/2021 cho đến khi con trưởng thành 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản, vay nợ, ruộng đất nông nghiệp:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn về việc yêu cầu xác nhận khoản nợ chung.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với nguyên đơn, bị đơn về việc đòi quyền sử dụng đất và khoản nợ chung.

- Về án phí: Chị Dương Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2018/0004459 ngày 09/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Hoàn trả chị Dương Thị H 12.350.000đ tiền tạm ứng án phí sau khi đã khấu trừ 300.000đ tại biên lai thu số: AA/2018/0004459 ngày 09/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

Hoàn trả anh Dương Văn Th 2.500.000đ anh đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2019/0000043 ngày 21/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

Ông Dương Văn Th, bà Dương Thị X được miễn án phí.

- Về lệ phí tố tụng: Chị Dương Thị H phải chịu 8.461.000đ lệ phí xem xét thẩm định, định giá tài sản (xác nhận chị H đã nộp đủ).

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã N, huyện Yên Dũng;
- Lưu HS, Vp.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Vũ Tân Thịnh**